



MOORE AISC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP TIỀN PHONG**

MỤC LỤC

-----oOo-----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ban Lãnh đạo trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Lâm nghiệp Tiền Phong được thành lập theo Quyết định số 3726/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300100201 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 08 tháng 7 năm 2021 do Sở Kế Hoạch Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty là công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng kinh tế;
- Bán buôn nông, lâm sản, nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán lâm sản;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh giống cây lâm nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Chế biến lâm sản
- Khai thác lâm sản khác từ gỗ. Chi tiết: Khai thác lâm sản;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Dịch vụ nông lâm;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu. Chi tiết: Trồng cây dược liệu;
- Trồng rau, đậu và các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây hàng năm khác.

Tên tiếng anh: TIEN PHONG FORESTRY ONE NUMBER STATE LIMITED COMPANY.

Tên viết tắt: Tien Phong Forestry Co., Ltd

Trụ sở chính: Thôn Cư Chánh, Xã Thủy Bằng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Ban Lãnh đạo và Kế toán trưởng:

Thành viên Ban Lãnh đạo và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Ban Lãnh đạo và Kế toán trưởng

Ông	Tôn Thất Ái Tín	Chủ tịch- Giám đốc
Bà	Lê Thị Thanh Bình	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Tôn Thất Ái Tín	Chủ tịch- Giám đốc
-----	-----------------	--------------------

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC tại Đà Nẵng được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5. Cam kết của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Lãnh đạo, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thừa Thiên Huế, ngày 08 tháng 03 năm 2024

Thay mặt Ban Lãnh đạo



Tôn Thất Ái Tín

Chủ tịch Công ty

Số: C0623058-R/MOORE AISDN-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**KÍNH GỬI BAN LÃNH ĐẠO****CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP TIỀN PHONG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Lâm Nghiệp Tiền Phong (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 03 năm 2024, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo Công ty

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Lâm Nghiệp Tiền Phong** tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2024

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC tại Đà Nẵng



Nguyễn Thị Hiệp

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 1401-2023-005-1

Đặng Hoàng Lan

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 6324-2023-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.616.162.683	21.236.953.060
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.153.310.920	13.340.648.725
1. Tiền	111		1.153.310.920	2.340.648.725
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	11.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	12.000.000.000	1.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.000.000.000	1.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.048.296.112	1.934.397.566
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.506.903.000	1.432.148.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	222.806.500	362.220.100
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.318.586.612	140.029.466
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	3.427.101.468	2.253.659.614
1. Hàng tồn kho	141		3.427.101.468	2.253.659.614
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.987.454.183	2.208.247.155
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	1.987.454.183	2.208.247.155
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.588.048.833	43.847.372.260
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.034.981.753	9.896.595.099
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	9.034.981.753	9.896.595.099
- Nguyên giá	222		22.274.917.667	21.561.116.667
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.239.935.914)	(11.664.521.568)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		67.980.000	67.980.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(67.980.000)	(67.980.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		34.609.449.020	32.386.025.350
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.10	34.245.180.520	32.343.154.350
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	364.268.500	42.871.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		943.618.060	1.564.751.811
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	943.618.060	1.564.751.811
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		66.204.211.516	65.084.325.320

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.016.538.407	14.492.113.019
I. Nợ ngắn hạn	310		7.726.317.257	7.394.658.569
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	7.352.000	35.994.600
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	130.000.000	773.050.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	569.294.508	530.396.097
4. Phải trả người lao động	314	V.15	4.000.328.764	3.211.864.383
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	77.556.358	57.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	227.856.981	265.797.243
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18a	1.705.265.000	1.644.588.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	1.008.663.646	875.968.246
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		6.290.221.150	7.097.454.450
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	4.457.574.000	5.776.918.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18b	1.452.559.150	1.320.536.450
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.20	380.088.000	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		52.187.673.109	50.592.212.301
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	51.874.191.709	49.635.674.301
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.813.325.843	31.813.325.843
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.417.006.632	7.135.038.679
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		118.953.700	118.953.700
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.485.190.720	10.528.641.265
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm này	421b		10.485.190.720	10.528.641.265
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		39.714.814	39.714.814
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		313.481.400	956.538.000
1. Nguồn kinh phí	431	V.22	135.775.300	743.407.500
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.23	177.706.100	213.130.500
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		66.204.211.516	65.084.325.320

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Diễm Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thanh Bình

Thừa Thiên Huế, ngày 08 tháng 03 năm 2024

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Tôn Thất Ái Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	37.021.841.050	36.140.141.130
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	37.021.841.050	36.140.141.130
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	23.945.351.389	21.447.611.223
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.076.489.661	14.692.529.907
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	923.665.036	691.887.553
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	65.164.438
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	65.164.438
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	42.422.620	18.586.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	2.302.723.255	3.760.701.740
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		11.655.008.822	11.539.965.282
11. Thu nhập khác	31	VI.8	1.843.473.782	3.016.228.857
12. Chi phí khác	32	VI.9	1.273.814.004	2.101.189.011
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		569.659.778	915.039.846
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.224.668.600	12.455.005.128
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.739.477.880	1.596.175.464
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.485.190.720	10.858.829.664

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Diễm Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thanh Bình

Thừa Thiên Huế, ngày 08 tháng 03 năm 2024

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Tôn Thất Ái Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		38.012.613.400	37.892.154.800
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(17.879.474.207)	(16.972.763.891)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.217.819.959)	(7.436.039.578)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(65.164.438)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.14	(1.660.513.666)	(1.824.188.400)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.345.196.294	3.459.813.266
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(11.886.172.435)	(12.597.167.130)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.713.829.427	2.456.644.629
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(755.038.200)	(2.168.417.592)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.500.000.000)	(1.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		734.349.968	611.945.087
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.520.688.232)	(3.056.472.505)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX	-	(2.721.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.380.479.000)	(2.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.380.479.000)	(5.321.000.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(12.187.337.805)	(5.920.827.876)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		13.340.648.725	19.261.476.601
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>1.153.310.920</u>	<u>13.340.648.725</u>

Thừa Thiên Huế, ngày 08 tháng 03 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Trần Thị Diễm Hằng

Lê Thị Thanh Bình

Tôn Thất Ái Tín



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Lâm nghiệp Tiền Phong được thành lập theo Quyết định số 3726/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300100201 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 08 tháng 7 năm 2021 do Sở Kế Hoạch Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên.

Tên tiếng anh: TIEN PHONG FORESTRY ONE NUMBER STATE LIMITED COMPANY.

Tên viết tắt: Tien Phong Forestry Co., Ltd.

Trụ sở chính: Thôn Cư Chánh, Xã Thủy Bằng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Trồng rừng, khai thác rừng.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng kinh tế;
- Bán buôn nông, lâm sản, nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán lâm sản;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh giống cây lâm nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Chế biến lâm sản;
- Khai thác lâm sản khác từ gỗ. Chi tiết: Khai thác lâm sản;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Dịch vụ nông lâm;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu. Chi tiết: Trồng cây dược liệu;
- Trồng rau, đậu và các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây hàng năm khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 101 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 97 nhân viên)**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác (tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- **Nguyên vật liệu, hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- **Thành phẩm:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện dự án trồng cây.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**6.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Công nghệ nuôi cấy mô

Công nghệ nuôi cấy mô là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã bỏ ra tính đến thời điểm Công nghệ nuôi cấy mô được đưa vào sử dụng

6.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>10 - 22 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>8 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>10 năm</i>
<i>Công nghệ nuôi cấy mô</i>	<i>03 năm</i>

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay) có liên quan để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí cải tạo vườn ươm: chi phí cải tạo vườn ươm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí khác: Chi phí chứng chỉ FSC trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian 5 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải trả người bán** phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- **Phải trả khác** phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm các khoản chi phí điện nước tháng 12.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng phải trả chi phí đầu tư trồng và chăm sóc rừng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do nhà nước giao vốn các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Vốn khác của chủ sở hữu: được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào Quyết Định của Ủy ban Nhân Dân Tỉnh Thừa Thiên Huế hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí cho vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty đã được thanh tra kiểm tra thuế đến năm 2019.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Công ty được áp dụng mức thuế suất TNDN là 10% đối với hoạt động kinh doanh chính theo Văn bản Chính sách thuế số 3856/TCT-CS ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Tổng cục thuế, 15% đối với hoạt động kinh doanh theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ và 20% đối với hoạt động kinh doanh khác.

17. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Bên liên quan (tiếp theo)

(ii) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023	01/01/2023
Tiền	1.153.310.920	2.340.648.725
Tiền mặt	295.514.666	464.767.735
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	787.516.454	1.203.341.190
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - VND	596.361.760	1.073.319.259
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - VND	87.696.868	130.021.931
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - VND	103.457.826	-
Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước (thực hiện Dự án Nghiên cứu khoa học) - VND	70.279.800	672.539.800
Các khoản tương đương tiền	-	11.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	11.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	11.000.000.000
Cộng	1.153.310.920	13.340.648.725

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	12.000.000.000	12.000.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12.000.000.000	12.000.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	12.000.000.000	12.000.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000

+ Tại 31/12/2023, khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với giá trị 12.000.000.000 VND, lãi suất 5%/năm và 5,2%/năm.

Ghi chú: 5,2% → 5,2% / năm
5,2% → 5,2% / năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.506.903.000	-	1.432.148.000	-
Khách hàng trong nước	1.506.903.000	-	1.432.148.000	-
Công ty TNHH Lâm nghiệp Phù Ninh	-	-	324.250.000	-
Sở NN&PTNT Thừa Thiên Huế	1.023.103.000	-	974.873.000	-
Nguyễn Thị Hằng	236.650.000	-	-	-
Khách hàng khác	247.150.000	-	133.025.000	-
Cộng	1.506.903.000	-	1.432.148.000	-
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Sở NN&PTNT Thừa Thiên Huế	1.023.103.000	-	974.873.000	-
Cộng	1.023.103.000	-	974.873.000	-

Trả trước cho người bán

4. ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	222.806.500	-	362.220.100	-
Kỳ Hữu Thanh	35.000.000	-	40.000.000	-
Nguyễn Văn Nhí	31.000.000	-	121.121.600	-
Trường Đại học Nông Lâm Huế	126.806.500	-	126.806.500	-
Khách hàng khác	30.000.000	-	74.292.000	-
Cộng	222.806.500	-	362.220.100	-

5. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	409.421.500	-	39.000.000	-
Lãi dự thu	269.257.534	-	79.942.466	-
Phải thu khác	639.907.578	-	21.087.000	-
Phải thu lãi góp vốn trồng rừng 2022	458.397.578	-	-	-
Phải thu của công nhân sản xuất	119.750.000	-	-	-
Dự án Khoa học Công nghệ	12.400.000	-	-	-
Phải thu từ Dự án Rừng mưa nhiệt đới	-	-	21.087.000	-
Các khoản phải thu khác	49.360.000	-	-	-
Cộng	1.318.586.612	-	140.029.466	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	126.039.500	-	235.053.020	-
Chi phí SX, KD dở dang cây giống, KTR	275.542.918	-	266.143.744	-
Thành phẩm	3.025.519.050	-	1.720.862.850	-
Hàng hoá	-	-	31.600.000	-
Cộng	3.427.101.468	-	2.253.659.614	-

7. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	780.190.112	1.333.858.630
Chi phí cải tạo vườn ươm	20.956.522	52.803.955
Chi phí chứng chỉ FSC	142.471.426	178.089.226
Cộng	943.618.060	1.564.751.811

8. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 33)**9. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Công nghệ nuôi cấy mô	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	67.980.000	67.980.000
Số dư cuối năm	67.980.000	67.980.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	67.980.000	67.980.000
Số dư cuối năm	67.980.000	67.980.000
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 67.980.000 VND

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí đầu tư trồng rừng	34.245.180.520	34.245.180.520	32.343.154.350	32.343.154.350
Cộng	34.245.180.520	34.245.180.520	32.343.154.350	32.343.154.350

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2023	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ/ chi sự nghiệp trong năm	31/12/2023
Dự án Khoa học công nghệ	42.871.000	325.109.500	3.712.000	364.268.500
Đường dây hạ thế	-	208.629.000	208.629.000	-
Mái hiên	-	267.320.000	267.320.000	-
Cộng	42.871.000	801.058.500	479.661.000	364.268.500

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp trong nước	7.352.000	7.352.000	35.994.600	35.994.600
Doanh nghiệp tư nhân				
Thảo Trang	-	-	35.994.600	35.994.600
Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Xây dựng Trí Phát	7.352.000	7.352.000	-	-
Cộng	7.352.000	7.352.000	35.994.600	35.994.600

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Khách hàng trong nước	130.000.000	773.050.000
Công ty TNHH SX&TM MTV cây giống Hưng Nhung	-	180.000.000
Lê Xuân Lực	-	100.000.000
Nguyễn Thị Thu Hương	-	200.000.000
Trương Văn Sờ	-	100.000.000
Công ty TNHH Trịnh Trung Dũng	50.000.000	-
Huỳnh Minh Sang	50.000.000	-
Trần Xuân Tam	30.000.000	-
Khách hàng khác	-	193.050.000
Cộng	130.000.000	773.050.000

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	65.000.550	47.698.568	65.000.550	47.698.568
Thuế thu nhập doanh nghiệp	438.746.795	1.739.477.880	1.660.513.666	517.711.009
Thuế thu nhập cá nhân	26.648.752	771.231.753	793.995.574	3.884.931
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	530.396.097	2.561.408.201	2.522.509.790	569.294.508

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)**b. Phải thu**

Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	371.201.647	511.279.608	140.077.961
Thuế nhà thầu	787.347	-	-	787.347
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.207.459.808	2.523.786.412	2.162.915.479	1.846.588.875
Cộng	2.208.247.155	2.894.988.059	2.674.195.087	1.987.454.183

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng dịch vụ phát thực bì	5%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng hoạt động khai thác rừng và sản xuất cây giống	Không chịu thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được áp dụng mức thuế suất TNDN là 10% đối với hoạt động kinh doanh chính theo Văn bản Chính sách thuế số 3856/TCT-CS ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Tổng cục thuế, 15% đối với hoạt động kinh doanh theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ và 20% đối với hoạt động kinh doanh khác.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Mức tiền thuê
81 lô đất ở các xã Thủy Bằng, Hương Thọ, Hương Bình, Bình Thành, Bình Điền,....	12.000-33.000 đ/m2

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Phải trả người lao động

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền lương phải trả	4.000.328.764	3.211.864.383
Cộng	4.000.328.764	3.211.864.383

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí điện nước tháng 12	77.556.358	57.000.000
Cộng	77.556.358	57.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Phải trả khác	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn		
Phải trả khác	227.856.981	265.797.243
Quỹ bảo vệ phát triển rừng	-	21.338.000
Chi phí thiết kế khai thác rừng	40.199.200	65.660.000
Bảo hành công trình	32.794.110	111.652.000
Phải trả ngân sách tỉnh tiền cho thuê mặt bằng của Viettel	-	38.181.818
Dự án rừng mưa nhiệt đới	135.110.100	-
Phải trả khác	19.753.571	28.965.425
Cộng	227.856.981	265.797.243
b. Dài hạn		
Thu vốn góp trồng rừng	4.457.574.000	5.776.918.000
Cộng	4.457.574.000	5.776.918.000
18. Dự phòng phải trả	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn		
Dự phòng trích quỹ tiền lương	1.705.265.000	1.644.588.000
Cộng	1.705.265.000	1.644.588.000
b. Dài hạn		
Dự phòng rủi ro rừng trồng theo TT 52-BTC	1.452.559.150	1.320.536.450
Cộng	1.452.559.150	1.320.536.450
Dự phòng nợ phải trả - chi tiết phát sinh như sau:		
	Ngắn hạn	Dài hạn
Số đầu năm	1.644.588.000	1.320.536.450
Tăng do trích lập	1.705.265.000	268.617.700
Số hoàn nhập	(1.644.588.000)	(136.595.000)
Số cuối năm	1.705.265.000	1.452.559.150
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Năm 2023	Năm 2022
Số đầu năm	875.968.246	769.103.246
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	2.801.682.242	2.716.498.250
Tăng khác	818.049.000	1.000.000
Chi quỹ	(3.487.035.842)	(2.610.633.250)
Số cuối năm	1.008.663.646	875.968.246

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Quỹ phát triển khoa học công nghệ

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	Cộng
Số đầu năm	-	-
Trích lập quỹ	380.088.000	380.088.000
Số cuối năm	380.088.000	380.088.000

21. Vốn chủ sở hữu**1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang 34)**

2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2023	01/01/2023
Vốn góp của Nhà nước	100%	31.813.325.843	31.813.325.843
Cộng	100%	31.813.325.843	31.813.325.843

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	VND/USD	Tỷ lệ %	VND/USD	VND/USD
Góp vốn bằng tiền	31.813.325.843	100%	31.813.325.843	-
Cộng	31.813.325.843	100%	31.813.325.843	-

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 31.813.325.843 VND.

3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	31.813.325.843	31.813.325.843
Vốn góp cuối năm	31.813.325.843	31.813.325.843
Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	5.444.991.070	5.377.169.328
(*) Trong đó:		
Chia lãi bên góp vốn trồng rừng	2.922.081.422	2.728.879.000
Nộp vào ngân sách	2.522.909.648	2.648.290.328

4. Phân phối lợi nhuận

Trình bày thông tin về việc phân phối lợi nhuận trong năm:

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Quyết định số 2082/QĐ- UBND ngày 08 tháng 09 năm 2023 như sau:

	VND
Nộp vào Ngân sách tỉnh	2.522.909.648
Trích quỹ đầu tư phát triển	2.281.967.953
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.801.682.242
Cộng	7.606.559.843

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2023	01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển	9.417.006.632	7.135.038.679
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	118.953.700	118.953.700
Cộng	9.535.960.332	7.253.992.379

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu: được hình thành từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc khen thưởng hoặc các mục đích khác phục vụ công tác điều hành của ban lãnh đạo.

22. Nguồn kinh phí	Năm 2023	Năm 2022
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	743.407.500	-
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	41.651.000	880.000.000
Chi sự nghiệp	(649.283.200)	(136.592.500)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	135.775.300	743.407.500

23. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	Năm 2023	Năm 2022
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	213.130.500	294.449.700
Số khấu hao	(35.424.400)	(81.319.200)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	177.706.100	213.130.500

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu hoạt động bán cây con, lan	12.242.141.050	12.798.741.130
Doanh thu khai thác rừng	24.779.700.000	23.341.400.000
Cộng	37.021.841.050	36.140.141.130

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu thuần hoạt động bán cây con, lan	12.242.141.050	12.798.741.130
Doanh thu thuần khai thác rừng	24.779.700.000	23.341.400.000
Cộng	37.021.841.050	36.140.141.130

3. Giá vốn hàng bán	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn hoạt động bán cây con, lan	13.442.537.189	11.305.020.610
Giá vốn khai thác rừng	10.502.814.200	10.142.590.613
Cộng	23.945.351.389	21.447.611.223

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	923.665.036	691.887.553
Cộng	923.665.036	691.887.553

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Chi phí tài chính	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	-	65.164.438
Cộng	-	65.164.438
6. Chi phí bán hàng	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí cho nhân viên	9.838.000	12.086.000
Chi phí vật liệu, bao bì	26.084.620	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.500.000	6.500.000
Cộng	42.422.620	18.586.000
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí cho nhân viên	1.072.161.138	1.353.311.706
Chi phí vật liệu quản lý	477.654.478	105.970.900
Chi phí đồ dùng văn phòng	100.793.846	78.640.498
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.946.600	89.051.400
Thuế, phí và lệ phí	79.117.763	97.084.185
Dự phòng tiền lương	1.705.265.000	1.644.588.000
Hoàn nhập dự phòng tiền lương	(1.644.588.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	277.836.330	282.643.451
Các chi phí khác	151.536.100	109.411.600
Cộng	2.302.723.255	3.760.701.740
8. Thu nhập khác	Năm 2023	Năm 2022
Thu cho thuê cảnh quan đặt trạm phát sóng	-	38.181.818
Bảo vệ rừng cảnh quan	269.496.000	285.651.000
Trồng Thông cảnh quan (Sân bay Phú Bài)	-	630.651.429
Xử lý thực bì, làm ĐRCL PCCR	796.768.571	433.369.524
Dự án FMCR	71.988.190	544.340.941
Hoàn nhập trích dự phòng rủi ro rừng trồng 2015-2016	136.595.000	124.516.000
Các khoản khác	568.626.021	959.518.145
Cộng	1.843.473.782	3.016.228.857
9. Chi phí khác	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí cây giao khoán	360.626.400	133.405.750
Dự án FMCR	74.301.000	562.043.000
Trồng Thông cảnh quan (Sân bay Phú Bài)	31.600.000	536.914.400
Chi phí phát dọn thực bì	748.755.240	-
Các khoản phạt, chậm nộp thuế và bảo hiểm	876.764	-
Các khoản khác	57.654.600	868.825.861
Cộng	1.273.814.004	2.101.189.011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Năm 2023

Năm 2022

3.323.647.626

2.174.465.685

Chi phí nhân công

17.076.610.989

13.406.597.625

Chi phí khấu hao tài sản cố định

1.539.989.946

1.594.469.419

Chi phí dịch vụ mua ngoài

5.497.890.975

4.749.450.553

Chi phí khác bằng tiền

2.068.439.272

6.266.566.867

Cộng

29.506.578.808

28.191.550.149

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

Năm 2023

Năm 2022

1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

12.224.668.600

12.455.005.128

2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:

31.358.764

-

Các khoản điều chỉnh tăng

- Chi phí không không hợp lý

31.358.764

-

3. Thu nhập chịu thuế (3=1+2)

12.256.027.364

12.455.005.128

+ Thu nhập chịu thuế suất 10%

3.929.150.497

6.983.269.071

+ Thu nhập chịu thuế suất 15%

6.811.588.289

3.929.973.096

+ Thu nhập chịu thuế suất 20%

1.515.288.578

1.541.762.961

4. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành

1.717.711.009

1.596.175.464

+ Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 10%

392.915.050

698.326.907

+ Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 15%

1.021.738.243

589.495.964

+ Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%

303.057.716

308.352.592

6. Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước

21.766.871

-

5. Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

1.739.477.880

1.596.175.464

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Lãnh đạo xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Lãnh đạo giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+ 100	131.533.109
VND	- 100	(131.533.109)
Năm trước		
VND	+ 100	133.406.487
VND	- 100	(133.406.487)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	7.352.000	-	-	7.352.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	305.413.339	4.457.574.000	-	4.762.987.339
Cộng	312.765.339	4.457.574.000	-	4.770.339.339
Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Phải trả người bán	35.994.600	-	-	35.994.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	284.615.425	5.776.918.000	-	6.061.533.425
Cộng	320.610.025	5.776.918.000	-	6.097.528.025

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Xem bảng trình bày trang 35

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2023	Năm 2022
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	2.721.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Ban Lãnh đạo. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Trong năm Công ty cũng không phát sinh giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

3a.1. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

3a.2. Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

3a.3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Tính chất thu nhập	Năm 2023	Năm 2022
Ban Lãnh đạo	Tiền lương và thưởng	831.988.783	778.450.320
Cộng		831.988.783	778.450.320

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: đơn vị đồng chủ sở hữu

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thừa Thiên Huế	Đồng chủ sở hữu

3b.1. Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Bên liên quan khác	Tính chất giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thừa Thiên Huế	Phải thu khách hàng	1.106.103.000	1.402.873.000
Cộng		1.106.103.000	1.402.873.000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3b.2. Công nợ các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại mục phải thu trong các thuyết minh V.3

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2023**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: bán cây con và khai thác rừng. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bán cây con, lan	12.242.141.050	13.442.537.189	(1.200.396.139)
Khai thác rừng	24.779.700.000	10.502.814.200	14.276.885.800
Cộng	37.021.841.050	23.945.351.389	13.076.489.661

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2022

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: bán cây con và khai thác rừng. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bán cây con, lan	12.798.741.130	11.305.020.610	1.493.720.520
Khai thác rừng	23.341.400.000	10.142.590.613	13.198.809.387
Cộng	36.140.141.130	21.447.611.223	14.692.529.907

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Diễm Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thanh Bình

Thừa Thiên Huế ngày 08 tháng 03 năm 2024



Tôn Thất Ái Tín

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	14.896.750.390	3.869.412.184	1.212.420.000	1.582.534.093	21.561.116.667
Mua trong năm	-	237.852.000	-	-	237.852.000
ĐT XDCB h.thành	475.949.000	-	-	-	475.949.000
Số dư cuối năm	15.372.699.390	4.107.264.184	1.212.420.000	1.582.534.093	22.274.917.667
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.398.086.083	2.745.490.200	414.017.300	1.106.927.985	11.664.521.568
Khấu hao trong năm	1.199.608.796	281.514.150	76.646.600	17.644.800	1.575.414.346
Số dư cuối năm	8.597.694.879	3.027.004.350	490.663.900	1.124.572.785	13.239.935.914
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	7.498.664.307	1.123.921.984	798.402.700	475.606.108	9.896.595.099
Số dư cuối năm	6.775.004.511	1.080.259.834	721.756.100	457.961.308	9.034.981.753

- * Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.
- * Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.164.835.152 VND
- * Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.21. Vốn chủ sở hữu

1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	31.813.325.843	4.835.843.574	118.953.700	39.714.814	10.392.862.683	47.200.700.614
Lợi nhuận sau thuế năm 2022	-	-	-	-	10.858.829.664	10.858.829.664
Chia lãi cho các bên góp vốn trồng rừng	-	-	-	-	(2.728.879.000)	(2.728.879.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.716.498.250)	(2.716.498.250)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.299.195.105	-	-	(2.299.195.105)	-
Chuyển trả ngân sách tiền cho thuê mặt bằng của Viettel	-	-	-	-	(38.181.818)	(38.181.818)
Nộp tiền vào ngân sách tỉnh theo Quyết định số 1079/QĐ-TTtr ngày 04/10/202	-	-	-	-	(292.006.581)	(292.006.581)
Nộp tiền vào ngân sách tỉnh theo Quyết định số 1667/QĐ-UBND Thừa Thiên Huế ngày 09/07/2021 về việc phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020	-	-	-	-	(2.648.290.328)	(2.648.290.328)
Số dư cuối năm trước	31.813.325.843	7.135.038.679	118.953.700	39.714.814	10.528.641.265	49.635.674.301
Số dư đầu năm nay	31.813.325.843	7.135.038.679	118.953.700	39.714.814	10.528.641.265	49.635.674.301
Lợi nhuận sau thuế năm 2023	-	-	-	-	10.485.190.720	10.485.190.720
Chia lãi cho các bên góp vốn trồng rừng	-	-	-	-	(2.922.081.422)	(2.922.081.422)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.801.682.242)	(2.801.682.242)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.281.967.953	-	-	(2.281.967.953)	-
Nộp tiền vào ngân sách tỉnh theo Quyết định số 2082/QĐ-UBND Thừa Thiên Huế ngày 08/09/2023 về việc phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022	-	-	-	-	(2.522.909.648)	(2.522.909.648)
Số dư cuối năm nay	31.813.325.843	9.417.006.632	118.953.700	39.714.814	10.485.190.720	51.874.191.709

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2023		31/12/2022		31/12/2023	31/12/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.000.000.000	-	1.500.000.000	-	12.000.000.000	1.500.000.000
- Phải thu khách hàng	1.506.903.000	-	1.432.148.000	-	1.506.903.000	1.432.148.000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.153.310.920	-	13.340.648.725	-	1.153.310.920	13.340.648.725
TỔNG CỘNG	15.978.800.532	-	16.412.826.191	-	15.978.800.532	16.412.826.191
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	7.352.000	-	35.994.600	-	7.352.000	35.994.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	4.762.987.339	-	6.061.533.425	-	4.762.987.339	6.061.533.425
TỔNG CỘNG	4.770.339.339	-	6.097.528.025	-	4.770.339.339	6.097.528.025